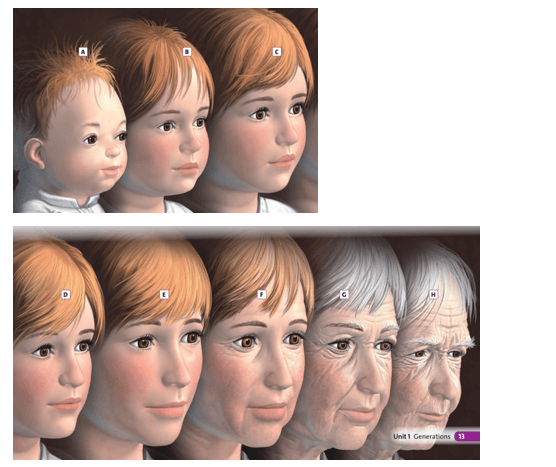
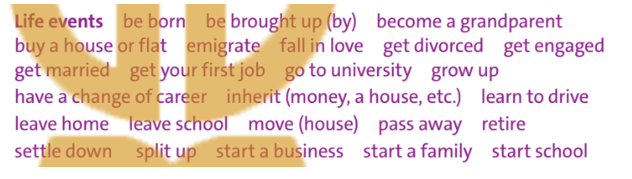
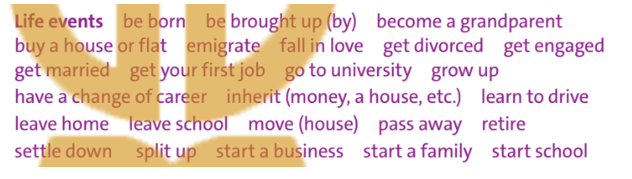
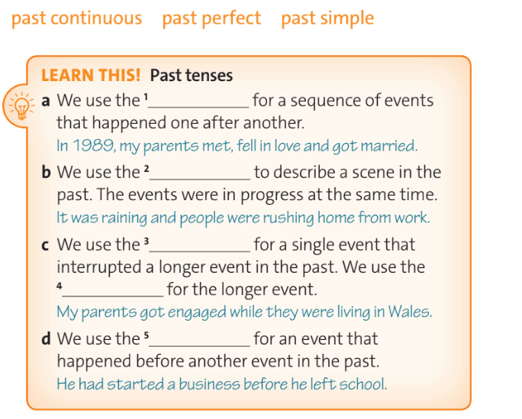
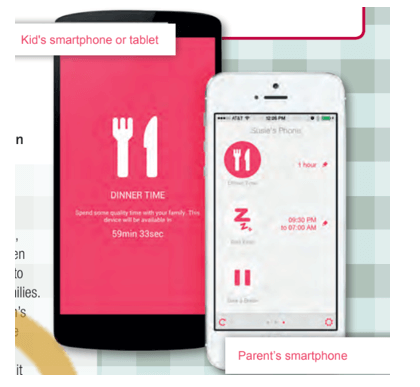
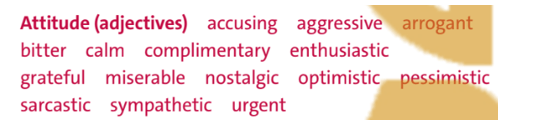
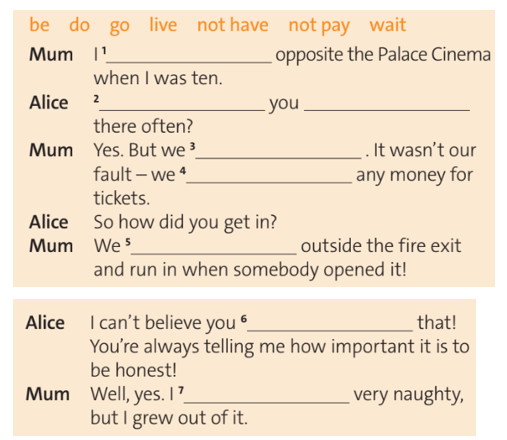
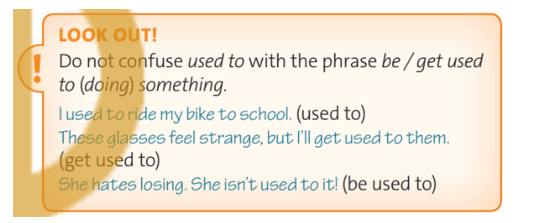
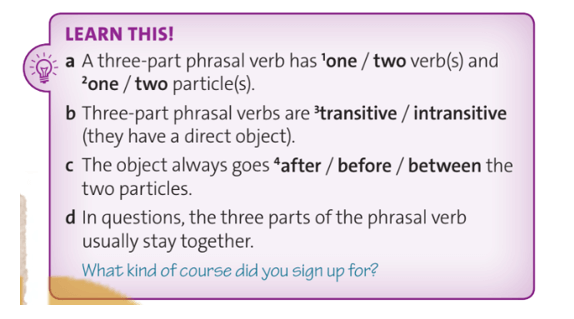
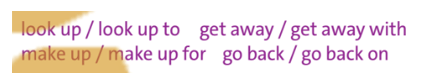
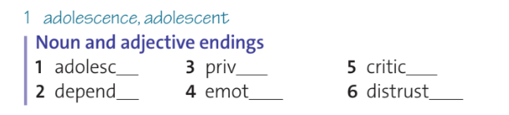
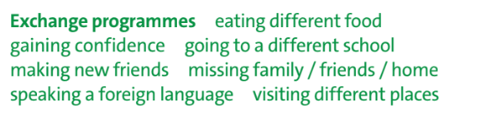
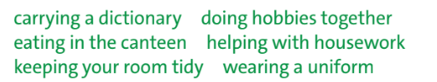
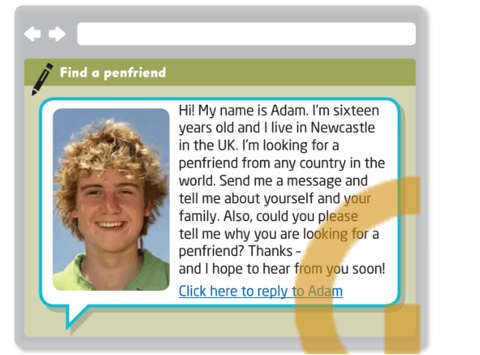
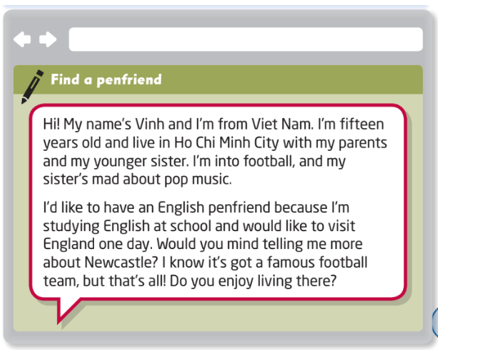
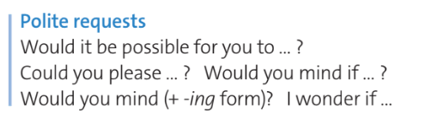
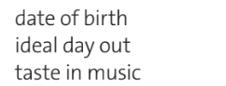
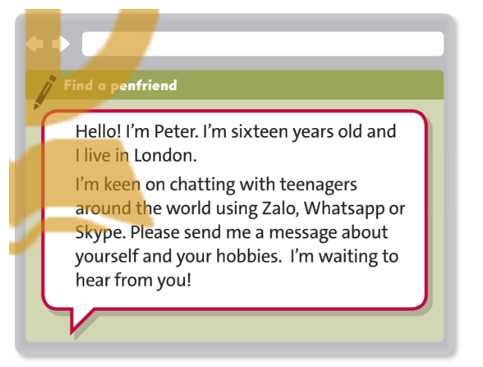
# Unit 1: Generations

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 1: Generations**  
**Unit 1 Vocabulary trang 12, 13**  
**1 (trang 12 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Can you answer this famous riddle from Sophocles' play Oedipus the King? Explain your answer. (Làm việc theo cặp. Bạn có thể trả lời câu đố nổi tiếng này từ vở kịch Oedipus the King của Sophocles không? Giải thích câu trả lời của bạn.)  
“What creature walks on four legs in the morning, two legs in the afternoon, and three in the evening?”  
**Đáp án:** a human being  
**Hướng dẫn dịch:**  
Sinh vật nào buổi sáng đi bằng bốn chân, buổi chiều đi bằng hai chân và buổi tối đi bằng ba chân?  
Đáp án: con người  
  
**2 (trang 12 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Number the stages of life in the order that people reach them. Then listen and check. (Đánh số các giai đoạn của cuộc đời theo thứ tự mà mọi người đạt được chúng. Sau đó nghe và kiểm tra.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. be an infant  
  
  
2. be a toddler  
  
  
3. be a young child  
  
  
  
  
4. be in your teens  
  
  
5. be an adult  
  
  
6. be in your twenties  
  
  
  
  
7. be middle-aged  
  
  
8. be elderly  
  
  
9. be a centenarian  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. be an infant = là trẻ sơ sinh  
2. be a toddler = à một đứa bé mới biết đi  
3. be a young child = là một đứa trẻ  
4. be in your teens = ở tuổi thiếu niên  
5. be an adult = làm người lớn  
6. be in your twenties = ở độ tuổi đôi mươi  
7. be middle-aged = trung niên  
8. be elderly = già đi  
9. be a centenarian = sống lâu trăm tuổi  
  
**3 (trang 12 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match some of the phrases in exercise 2 with the pictures below of the woman at different stages of her life. (Nối một số cụm từ trong bài 2 với những bức tranh dưới đây về người phụ nữ ở các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời của cô ấy.)  
  
**Gợi ý:**  
In picture A, she is an infant.  
In picture B, she is a toddler.  
In picture C, she is a young child.  
In picture D, she is a teenager.  
In picture E, she is in her twenties.  
In picture F, she is middle-aged.  
In picture G, she is elderly.  
In picture H, she is a centenarian.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong hình A, cô ấy là một đứa trẻ sơ sinh.  
Trong hình B, cô ấy là một đứa trẻ mới biết đi.  
Trong hình C, cô ấy là một đứa trẻ.  
Trong hình D, cô ấy là một thiếu niên.  
Trong hình E, cô ấy ở độ tuổi đôi mươi.  
Trong hình F, cô ấy ở độ tuổi trung niên.  
Trong hình G, cô ấy đã cao tuổi.  
Trong hình H, bà là một người trăm tuổi.  
  
**4 (trang 12 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Check the meaning of the life events below. At what age are they most likely to happen, do you think? Put them in groups A-E. Compare your answers with your partner's. Do you agree? (Kiểm tra ý nghĩa của các sự kiện cuộc sống dưới đây. Theo bạn, chúng có nhiều khả năng xảy ra nhất ở độ tuổi nào? Đặt chúng trong các nhóm A-E. So sánh câu trả lời của bạn với bạn của bạn. Bạn có đồng ý không?)  
  
**Gợi ý:**  
A. be born; be brought up (by); go to university; grow up; learn to drive; leave home; leave school; start school  
B. buy a house or flat; get engaged; get married; get your first job; settle down; split up; start a family  
C. get divorced; have a change of career; inherit (money, a house, etc.); start a business  
D. become a grandparent; retire  
E. emigrate; fall in love; move house; pass away  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. được sinh ra; được nuôi dưỡngg; đến trường đại học; lớn lên; học lái xe; rời khỏi nhà; rời khỏi trường; bắt đầu đi học  
B. mua nhà hoặc căn hộ; đính hôn; kết hôn; có được công việc đầu tiên của bạn; ổn định; chia ra; bắt đầu một gia đình  
C. ly hôn; có sự thay đổi nghề nghiệp; thừa kế (tiền, nhà, v.v.); khởi nghiệp  
D. trở thành ông bà ngoại; về hưu  
E. di cư; phải lòng; chuyển nhà; chết  
  
**5 (trang 13 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to four people talking about their backgrounds and their families. Circle the correct answers (a-c). (Hãy nghe 4 người nói về xuất thân và gia đình của họ. Khoanh tròn các câu trả lời đúng (a-c).)  
1. Bilal's dad …  
a. was born in the UK.  
b. is going to have a change of career.  
c. wants to study law.  
2. Sandra's family …  
a. have owned a number of farms.  
b. sold the first farm and bought a bigger one.  
c. have owned the same farm for many years.  
3. Charlotte's mum …  
a. brought up her daughter in France.  
b. isn't married.  
c. has been married twice.  
4. Callum's parents …  
a. inherited and ran a successful family business.  
b. didn't have a good education.  
c. left Britain many years ago.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. c  
  
  
3. c  
  
  
4. c  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1. My name's Bilal and I live in Bradford in the north of England. Both sets of my grandparents emigrated from Pakistan in the 1960s, just before my parents were born. My dad worked on the buses and my mum stayed at home and brought up the family. Dad would like a change of career but it's a bit late for him now to change jobs. I think he's just looking forward to retiring. I've got a sister who's 25. She didn't leave home until last summer, when she got married. My dad wants me to go to university in Birmingham and study law. But I think I'd like to start my own business, creating computer games.  
2.  
- Tell me a bit about your background, Sandra.  
- Well, I grew up in the village where my family has lived for generations. My great-great-grandad moved here from Birmingham in the 1930s, looking for work.  
- What kind of work did he find?  
- He found a job on a farm, just outside the village. He settled down, married a local girl and started a family. They worked incredibly hard and over the years they managed to save quite a bit of money and eventually bought a small farmhouse with some land.  
- And does your family still own that land?  
- Yes, it does. My great-great-grandparents had a son. When he got married, he bought more land and now the farm is quite big. I don't have any brothers or sisters so one day I'll inherit it and keep it running.  
3. My mum met my dad while she was on holiday in France. She's British and he's French. They fell in love, got engaged after a week and were married a month later. And then I was born! They named me Charlotte as it's both an English and a French name. Anyway, unfortunately the marriage didn't last. They split up when I was just a toddler and got divorced a few months later. I was brought up by my mum after she moved back to the UK. It was tough for her being a single parent. But she went to university, got a degree and then became a teacher. She met my step-dad at university and they've been married for about 10 years.  
4. My name's Callum. My mum's parents were from poor working-class families in Glasgow. They left school at sixteen and didn't go to university. But they started a successful business and didn't retire until they were in their seventies. My mum inherited quite a bit of money when they passed away, but she didn't want to work in the family business and sold it. She moved south and settled down in Liverpool. She got married and took an office job. But she soon wanted a change of career. I think she was fed up with the cold, wet weather too, because she persuaded my dad to emigrate to Australia when I was two. I'd love to visit Glasgow and Liverpool one day and see where my mum and her parents lived before emigrating.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tên tôi là Bilal và tôi sống ở Bradford, miền bắc nước Anh. Cả hai ông bà của tôi đều di cư từ Pakistan vào những năm 1960, ngay trước khi bố mẹ tôi ra đời. Bố tôi làm việc trên xe buýt còn mẹ tôi ở nhà và nuôi nấng gia đình. Bố muốn thay đổi nghề nghiệp nhưng đã hơi muộn để ông ấy thay đổi công việc bây giờ. Tôi nghĩ ông ấy chỉ mong được nghỉ hưu. Tôi có một người chị gái 25 tuổi. Cô ấy đã không rời khỏi nhà cho đến mùa hè năm ngoái, khi cô ấy kết hôn. Bố tôi muốn tôi đến trường đại học ở Birmingham và học luật. Nhưng tôi nghĩ tôi muốn bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình, tạo ra các trò chơi trên máy tính.  
2.  
- Hãy nói cho tôi biết một chút về lý lịch của bạn, Sandra.  
- Chà, tôi lớn lên ở ngôi làng nơi gia đình tôi đã sống qua nhiều thế hệ. Ông cố của tôi chuyển đến đây từ Birmingham vào những năm 1930 để tìm việc làm.  
- Ông ấy tìm được công việc gì?  
- Ông ấy đã tìm được một công việc ở một trang trại, ngay bên ngoài ngôi làng. Ông định cư, kết hôn với một cô gái địa phương và bắt đầu một gia đình. Họ đã làm việc cực kỳ chăm chỉ và trong nhiều năm, họ đã tiết kiệm được kha khá tiền và cuối cùng mua được một trang trại nhỏ với một ít đất.  
- Và gia đình ông có còn sở hữu mảnh đất đó không?  
- Có. Ông bà cố của tôi có một người con trai. Cưới vợ xong, anh ấy mua thêm đất và bây giờ trang trại khá lớn. Tôi không có anh chị em nên một ngày nào đó tôi sẽ kế thừa nó và tiếp tục vận hành nó.  
3. Mẹ tôi gặp bố tôi khi bà đang đi nghỉ ở Pháp. Bà ấy là người Anh và ông ấy là người Pháp. Họ yêu nhau, đính hôn sau một tuần và kết hôn một tháng sau đó. Và rồi tôi được sinh ra! Họ đặt tên tôi là Charlotte vì nó vừa là tên tiếng Anh vừa là tên tiếng Pháp. Dù sao, thật không may, cuộc hôn nhân đã không kéo dài. Họ chia tay khi tôi mới chập chững biết đi và ly hôn vài tháng sau đó. Tôi được mẹ nuôi dưỡng sau khi bà chuyển về Vương quốc Anh. Thật khó khăn cho bà ấy khi làm mẹ đơn thân. Nhưng bà ấy đã học đại học, lấy bằng và sau đó trở thành giáo viên. Bà ấy gặp bố dượng của tôi ở trường đại học và họ đã kết hôn được khoảng 10 năm.  
4. Tên tôi là Callum. Cha mẹ của mẹ tôi xuất thân từ những gia đình thuộc tầng lớp lao động nghèo ở Glasgow. Họ bỏ học năm mười sáu tuổi và không học đại học. Nhưng họ đã bắt đầu kinh doanh thành công và không nghỉ hưu cho đến khi họ 70 tuổi. Mẹ tôi được thừa kế khá nhiều tiền khi họ qua đời, nhưng bà không muốn làm việc trong công việc kinh doanh của gia đình và bán nó đi. Bà chuyển về phía nam và định cư ở Liverpool. Bà kết hôn và nhận một công việc văn phòng. Nhưng bà ấy sớm muốn thay đổi nghề nghiệp. Tôi nghĩ mẹ cũng chán ngấy với thời tiết lạnh và ẩm ướt, vì mẹ đã thuyết phục bố tôi di cư sang Úc khi tôi mới hai tuổi. Tôi muốn một ngày nào đó được đến thăm Glasgow và Liverpool và xem nơi mẹ tôi và bố mẹ bà sống trước khi di cư.  
  
**6 (trang 13 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the past simple form of the verbs below. Then listen again and check. (Hoàn thành các câu với dạng quá khứ đơn của các động từ dưới đây. Sau đó nghe lại và kiểm tra.)  
  
1. My grandparents … from Pakistan in the 1960s.  
2. She … home until last summer, when she … married.  
3. I … in the village where my family has lived for generations.  
4. They managed to save quite a bit of money and eventually … a small farmhouse with some land.  
5. They … in love, … engaged after a week and were married a month later.  
6. I … brought up by my mum after she … back to the UK.  
7. They … school at sixteen and … to university.  
8. They … a successful business and … until they were in their seventies.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. emigrated  
  
  
2. didn’t leave; got  
  
  
3. grew up  
  
  
  
  
4. bought  
  
  
5. fell; got  
  
  
6. was; moved  
  
  
  
  
7. left; didn’t go  
  
  
8. started; didn’t retire  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- Động từ có quy tắc: thêm đuôi “-ed”  
- Động từ bất quy tắc: tra bảng động từ bất quy tắc và học thuộc  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ông bà tôi di cư từ Pakistan vào những năm 1960.  
2. Cô ấy đã không rời khỏi nhà cho đến mùa hè năm ngoái, khi cô ấy kết hôn.  
3. Tôi lớn lên ở ngôi làng nơi gia đình tôi đã sinh sống qua nhiều thế hệ.  
4. Họ đã dành dụm được kha khá tiền và cuối cùng mua một trang trại nhỏ với một ít đất.  
5. Họ yêu nhau, đính hôn sau một tuần và kết hôn một tháng sau đó.  
6. Tôi được mẹ nuôi dưỡng sau khi bà chuyển về Vương quốc Anh.  
7. Họ bỏ học năm mười sáu tuổi và không học đại học.  
8. Họ bắt đầu kinh doanh thành công và không nghỉ hưu cho đến khi họ 70 tuổi.  
  
**7 (trang 13 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer about your family and your ancestors. Give extra information where you can. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về gia đình và tổ tiên của bạn. Cung cấp thêm thông tin nơi bạn có thể.)  
1. How long has your family lived in this city / town?  
2. Did any of them move from another part of Viet Nam? From where? When?  
3. Did any of your ancestors or members of your family emigrate to another country? Where to? When?  
4. Are you related to anyone famous? If so, who?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Gia đình bạn sống ở thành phố/ thị trấn này được bao lâu rồi?  
2. Có ai trong số họ chuyển đến từ một vùng khác của Việt Nam không? Từ đâu? Khi nào?  
3. Có bất kỳ tổ tiên hoặc thành viên nào trong gia đình bạn di cư đến một quốc gia khác không? Đến đâu? Khi nào?  
4. Bạn có liên quan đến ai nổi tiếng không? Nếu vậy, là ai?  
**Unit 1B Grammar trang 14**  
**1 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the photo. How old do you think the woman is? Why do you think she is famous? (Nhìn vào bức hình. Bạn nghĩ người phụ nữ bao nhiêu tuổi? Tại sao bạn nghĩ bà ấy nổi tiếng?)  
  
**Gợi ý:**  
She’s 122 years old. she had the longest lifespan in the world.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bà ấy 122 tuổi. Bà ấy có tuổi thọ cao nhất trên thế giới.  
  
**2 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text and check your ideas. (Đọc văn bản và kiểm tra ý tưởng của bạn.)  
Jeanne Calment, the person with the longest lifespan ever, was born in 1875, in Arles, France. Her parents ran a shop in the town and she worked there when she was a teenager. While she was serving in the shop in 1888, she met Vincent van Gogh, who had come in to buy pencils. She thought he was “dirty, ugly and badly dressed”!  
In 1896, at the age of 21, she married Fernand Calment and then gave birth to a daughter, Yvonne. Fernand was very wealthy so Jeanne never needed to work. She lived in Arles for the rest of her life, dying on 5 August 1997 at the age of 122.  
So how did Jeanne manage to live so long? The French have their own theories, noting that she ate more than two pounds of chocolate a week and rode a bicycle until she was 100!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Jeanne Calment, người có tuổi thọ cao nhất từ trước đến nay, sinh năm 1875, tại Arles, Pháp. Cha mẹ bà điều hành một cửa hàng trong thị trấn và bà làm việc ở đó khi còn là một thiếu niên. Khi đang phục vụ trong cửa hàng vào năm 1888, bà đã gặp Vincent van Gogh, người đến mua bút chì. Bà ấy nghĩ ông ấy “bẩn thỉu, xấu xí và ăn mặc tồi tàn”!  
Năm 1896, ở tuổi 21, bà kết hôn với Fernand Calment và sau đó sinh một cô con gái, Yvonne. Fernand rất giàu có nên Jeanne không bao giờ phải đi làm. Bà sống ở Arles cho đến cuối đời, qua đời vào ngày 5 tháng 8 năm 1997 ở tuổi 122.  
Vậy làm thế nào mà Jeanne có thể sống lâu như vậy? Người Pháp có lý thuyết của riêng họ, lưu ý rằng bà đã ăn hơn 2 pound sô cô la mỗi tuần và đạp xe cho đến khi bà 100 tuổi!  
  
**3 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the Learn this! box with the tenses below. Then underline an example of each of the rules (a-d) in the text in exercise 2. (Hoàn thành hộp Learn this! với các thì bên dưới. Sau đó gạch dưới một ví dụ về mỗi quy tắc (a-d) trong văn bản ở bài 2.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. past simple  
  
  
2. past continuous  
  
  
3. past simple  
  
  
  
  
4. past continuous  
  
  
5. past perfect  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
b. Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một cảnh trong quá khứ. Các sự kiện đã được tiến hành cùng một lúc.  
c. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
d. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
  
**4 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete this sentence in three different ways using the three tenses in the Learn this! box. Use the verb “learn”. How does the meaning change? (Hoàn thành câu này theo 3 cách khác nhau bằng cách sử dụng 3 thì trong hộp Learn this!. Sử dụng động từ “learn”. Nghĩa thay đổi như thế nào?)  
When Tom left school, he … / … / … to drive.  
**Đáp án:**  
When Tom left school, he learned to drive. = First Tom left school, then learned to drive. When Tom left school, he was learning to drive. = Tom left school during the period when he was learning to drive. When Tom left school, he had learned to drive. = When Tom left school, he already knew how to drive.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Khi Tom nghỉ học, anh ấy đã học lái xe. = Đầu tiên Tom bỏ học, sau đó học lái xe. Khi Tom rời trường, anh ấy đang học lái xe. = Tom rời trường trong thời gian anh ấy đang học lái xe. Khi Tom rời trường, anh ấy đã học lái xe. = Khi Tom rời trường, anh ấy đã biết lái xe.  
  
**5 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with the correct past simple, past continuous or past perfect form of the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu với dạng quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành đúng của động từ trong ngoặc.)  
1. We (move) house a lot while I (grow up).  
2. After Joe (learn) to drive, he (buy) a car.  
3. George (leave) school, (go) to university and (study) engineering.  
4. My parents (get) engaged in 1990. They (fall) in love two years before, while they (work) in London.  
**Đáp án:**  
1. moved; was growing up  
2. had learned / learned; bought  
3. left; went; studied  
4. got; had fallen; were working  
**Giải thích:**  
1. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
2. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
3. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
4. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau. Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi đã chuyển nhà rất nhiều lần khi tôi lớn lên.  
2. Sau khi Joe học lái xe, anh ấy đã mua một chiếc ô tô.  
3. George bỏ học, vào đại học và theo học ngành kỹ thuật.  
4. Bố mẹ tôi đính hôn vào năm 1990. Họ yêu nhau hai năm trước đó khi đang làm việc ở London.  
  
**6 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the text with the past simple, past continuous or past perfect form of the verbs below. (Hoàn thành đoạn văn với dạng quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn hoặc quá khứ hoàn thành của các động từ dưới đây.)  
  
Japan is the country with the most centenarians: over 50,000. It is also where Jiroemon Kimura, the man with the longest lifespan ever, (1) born in 1897. Kimura (2) school at fourteen and (3) a job in a post office. While he (4) there, he (5) his future wife Yae. He (6) a postal worker for 45 years when he (7) in 1962. But he (8) working! He (9) a farmer! In an interview just before he (10) at the age of 116, he said he wasn't sure why he (11) so long. “Maybe it's thanks to the sun,” he (12). “I'm always looking up to the sky!”  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. was  
  
  
2. left  
  
  
3. got  
  
  
4. was working  
  
  
  
  
5. met  
  
  
6. had been  
  
  
7. retired  
  
  
8. didn’t stop  
  
  
  
  
9. became  
  
  
10. died  
  
  
11. had lived  
  
  
12. said  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một chuỗi sự kiện xảy ra nối tiếp nhau.  
Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một cảnh trong quá khứ. Các sự kiện đã được tiến hành cùng một lúc.  
Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho một sự kiện đơn lẻ đã làm gián đoạn một sự kiện dài hơn trong quá khứ. Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn cho sự kiện dài hơn.  
Chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho một sự kiện xảy ra trước một sự kiện khác trong quá khứ.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhật Bản là quốc gia có nhiều người sống trên trăm tuổi nhất: hơn 50.000 người. Đó cũng là nơi Jiroemon Kimura, người đàn ông có tuổi thọ cao nhất từ trước đến nay, chào đời vào năm 1897. Kimura rời trường học năm 14 tuổi và nhận một công việc ở bưu điện. Khi đang làm việc ở đó, anh ấy đã gặp người vợ tương lai Yae của mình. Ông đã làm nhân viên bưu điện được 45 năm khi nghỉ hưu vào năm 1962. Nhưng ông không ngừng làm việc! Ông đã trở thành một nông dân! Trong một cuộc phỏng vấn ngay trước khi qua đời ở tuổi 116, ông nói rằng ông không chắc tại sao mình lại sống lâu như vậy. “Có lẽ đó là nhờ mặt trời,” ông nói. “Tôi luôn nhìn lên bầu trời!”  
  
**7 (trang 14 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Tell the class about a real or invented person from a previous generation (e.g. a parent, grandparent). Use the headings below and make use of past tenses. (Kể cho cả lớp nghe về một người có thật hoặc được tạo ra từ thế hệ trước (ví dụ: cha mẹ, ông bà). Sử dụng các tiêu đề dưới đây và sử dụng các thì quá khứ.)  
**Gợi ý:**  
She was born in 1934 in France. At the age of 17, she left school and got a job in a large department store. While she was living in Paris, she met my grandfather. She got married in 1960.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bà sinh năm 1934 tại Pháp. Năm 17 tuổi, bà rời trường học và nhận một công việc trong một cửa hàng bách hóa lớn. Khi bà ấy sống ở Paris, bà ấy đã gặp ông tôi. Bà kết hôn năm 1960.  
**Unit 1C Listening trang 15**  
**1 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo. What do you think this app does? Why might some people need it? (Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức hình. Bạn nghĩ ứng dụng này làm gì? Tại sao một số người có thể cần nó?)  
  
**Gợi ý:**  
It allows parents to lock their children’s phones at times when they should be doing other things such as studying. Some children might need this app because they spend too much time on their phones instead of doing other things.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nó cho phép cha mẹ khóa điện thoại của con cái họ vào những thời điểm mà lẽ ra chúng phải làm những việc khác, chẳng hạn như học tập. Một số trẻ em có thể cần ứng dụng này vì chúng dành quá nhiều thời gian cho điện thoại thay vì làm những việc khác.  
  
**2 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the text and check your answer to exercise 1. Do you think the app would increase or decrease the number of arguments in your family? Why? (Đọc văn bản và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài 1. Bạn nghĩ ứng dụng này sẽ làm tăng hay giảm số lần cãi vã trong gia đình bạn? Tại sao?)  
**Tablets for dinner?**  
An evening meal for all the family was once part of everyday life in British homes, but this tradition has almost disappeared. Some people blame technology: children and teenagers are so addicted to their phones and tablets that they do not want to stop playing with them, even at mealtimes. This causes a lot of arguments in families. But now, parents can get a free app called DinnerTime, which locks their children's devices at certain times of the day and night. During those times, the children are unable to access messages, games, or the internet. In theory, this means that parents and children can spend more time together, eating and chatting. But will it lead to happier families or more family arguments?  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Liều thuốc cho bữa tối?**  
Một bữa ăn tối cho cả gia đình đã từng là một phần của cuộc sống hàng ngày trong các ngôi nhà của Anh, nhưng truyền thống này gần như đã biến mất. Một số người đổ lỗi cho công nghệ: Trẻ em và thanh thiếu niên rất nghiện điện thoại và máy tính bảng của họ đến nỗi họ không muốn ngừng chơi với họ, ngay cả trong bữa ăn. Điều này gây ra rất nhiều lập luận trong các gia đình. Nhưng bây giờ, cha mẹ có thể nhận được một ứng dụng miễn phí có tên Dinnertime, nơi khóa các thiết bị của con cái họ vào những thời điểm nhất định trong ngày và đêm. Trong thời gian đó, trẻ em không thể truy cập tin nhắn, trò chơi hoặc internet. Về lý thuyết, điều này có nghĩa là cha mẹ và con cái có thể dành nhiều thời gian hơn với nhau, ăn và trò chuyện. Nhưng nó sẽ dẫn đến các gia đình hạnh phúc hơn hoặc nhiều cuộc tranh luận gia đình?  
  
**3 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global):** VOCABULARY Work in pairs. Check the meaning of the adjectives below. Which describe a positive attitude? Which describe a negative attitude? (Làm việc theo cặp. Kiểm tra ý nghĩa của các tính từ dưới đây. Trong đó mô tả một thái độ tích cực? Trong đó mô tả một thái độ tiêu cực?)  
  
**Đáp án:**  
- Positive: calm, complimentary, enthusiastic, grateful, nostalgic, optimistic, sympathetic  
- Negative: accusing, aggressive, arrogant, bitter, miserable, nostalgic, pessimistic, sarcastic, urgent  
**Hướng dẫn dịch:**  
accusing = buộc tội  
aggressive = hung dữ  
arrogant = kiêu ngạo  
bitter = cay đắng  
calm = điềm tĩnh  
complimentary = ca ngợi  
enthusiastic = nhiệt tình  
grateful = biết ơn  
miserable = khổ sở  
nostalgic = hoài cổ  
optimistic = lạc quan  
pessimistic = bi quan  
sarcastic = châm biếm  
sympathetic = thông cảm  
urgent = khẩn cấp  
  
**4 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Listening Strategy. Then listen and underline the adjective which best matches the speaker's attitude. Use their tone of voice to help you. (Đọc chiến lược nghe. Sau đó, nghe và gạch chân tính từ phù hợp nhất với thái độ của người nói. Sử dụng giọng nói của họ để giúp bạn.)  
1. arrogant / pessimistic / confident  
2. aggressive / miserable / sarcastic  
3. calm / complimentary / optimistic  
4. accusing / enthusiastic / sympathetic  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. pessimistic  
  
  
2. aggressive  
  
  
3. complimentary  
  
  
4. sympathetic  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1. We’ve got a big family dinner tonight. I expect there’ll be an argument. There usually is. That’s why I hate these dinners. They always end badly.  
Speaker 2. Hey! Get out of my chair! I want to sit there. I can’t see the TV if I sit on this side of the table, can I? Come on, hurry up!  
Speaker 3. You’re looking well. Is that a new shirt? It’s very nice. I love the colour – it really suits you.  
Speaker 4. I’m so sorry you didn’t pass your test. You must be very disappointed. But don’t worry, you can take it again next month – and I’m sure you’ll pass it then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1. Chúng tôi đã có một bữa tối gia đình lớn tối nay. Tôi mong đợi có một cuộc tranh luận. Thường có. Đó là lý do tại sao tôi ghét những bữa tối này. Họ luôn kết thúc tồi tệ.  
Diễn giả 2. Này! Ra khỏi ghế của tôi! Tôi muốn ngồi đó. Tôi có thể xem TV nếu tôi ngồi ở phía bên này của bàn, tôi có thể không? Đi vào nhanh lên!  
Diễn giả 3. Bạn có vẻ tốt. Đó có phải là một chiếc áo mới? Nó rất đẹp. Tôi yêu màu sắc - nó thực sự phù hợp với bạn.  
Diễn giả 4. Tôi rất tiếc vì bạn đã vượt qua bài kiểm tra của bạn. Bạn phải rất thất vọng. Nhưng đừng lo lắng, bạn có thể lấy lại vào tháng tới - và tôi chắc chắn rằng bạn sẽ vượt qua nó sau đó.  
  
**5 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Listen and compare two different ways of saying the sentences. Then, in pairs, say a sentence in one of the two ways. Can your partner guess the adjective? (Nghe và so sánh hai cách khác nhau để nói các câu. Sau đó, theo cặp, nói một câu theo một trong hai cách. Bạn của bạn có thể đoán tính từ không?)  
1. 'Thanks, Andy. That's really helpful! (first grateful, then sarcastic)  
2. 'Our train leaves in ten minutes. (first calm, then urgent)  
3. 'You and your sister always argued during dinner. (first nostalgic, then accusing)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. 'Cảm ơn, Andy. Điều đó thực sự hữu ích! (Đầu tiên biết ơn, sau đó mỉa mai)  
2. 'Tàu của chúng tôi rời đi trong mười phút. (lần đầu tiên bình tĩnh, sau đó khẩn cấp)  
3. 'Bạn và em gái của bạn luôn tranh cãi trong bữa tối. (hoài cổ đầu tiên, sau đó buộc tội)  
  
**6 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Listen to four speakers and decide which speaker sounds (Làm việc theo cặp. Nghe 4 người nói và quyết định người nào nghe)  
a. urgent  
b. calm  
c. enthusiastic  
d. arrogant  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: b  
  
  
Speaker 2: c  
  
  
Speaker 3: a  
  
  
Speaker 4: d  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1. We all know what it’s like to argue with our family. It’s just part of life, isn’t it? Well, not necessarily. Sometimes, family arguments can become a habit ... a habit that is harmful and upsetting for the people involved. Our three-week course will teach you some simple tricks and techniques for breaking that habit. Do the course on your own or better still, persuade other members of your family to come along with you.  
Speaker 2. When I was younger, I had a lot of arguments with my parents ... and with my sister too. I won a few of them, but mostly I lost. Then I realised what I was doing wrong:  
I wasn’t preparing for the arguments. So I started treating them more like exams. I actually started revising for my family arguments! I prepared all my reasons, my examples. You really should take the same approach – it works like magic! Now I hardly ever lose an argument at home.  
Speaker 3. Hi, Poppy, it’s me. Look, this family meal is on Sunday ... that’s this Sunday. Mum and Dad will be there, and so will Grandad. I’m not sure about Uncle John. But then, we’ve never been sure about Uncle John. Anyway, I really need to know that you’re going to be there. Without you, it might be a disaster. You know how Grandad always tries to start an argument when we’re out. He’s much better when you’re there. So give me a call and tell me you’re coming. Please!  
Speaker 4. I left home when I was seventeen after an argument with my parents, and to be honest, it was the best thing that happened to me. I had to grow up quickly! At nineteen, I started my own business. Now I live in a £5-million penthouse in London and run a business with more than a thousand employees. That family argument gave me the push I needed. Of course, I’ve got a lot of talent too!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1. Tất cả chúng ta đều biết những gì nó thích tranh luận với gia đình. Nó chỉ là một phần của cuộc sống, phải không? Vâng, không nhất thiết. Đôi khi, các cuộc tranh luận gia đình có thể trở thành một thói quen ... một thói quen có hại và khó chịu cho những người liên quan. Khóa học ba tuần của chúng tôi sẽ dạy cho bạn một số thủ thuật và kỹ thuật đơn giản để phá vỡ thói quen đó. Hãy tự mình thực hiện khóa học hoặc tốt hơn, thuyết phục các thành viên khác trong gia đình bạn đi cùng với bạn.  
Diễn giả 2. Khi tôi còn trẻ, tôi đã có rất nhiều cuộc tranh cãi với bố mẹ ... và với em gái tôi cũng vậy. Tôi đã giành được một vài trong số họ, nhưng chủ yếu là tôi thua. Sau đó, tôi nhận ra những gì tôi đã làm sai:  
Tôi đã chuẩn bị cho các cuộc tranh luận. Vì vậy, tôi bắt đầu đối xử với họ giống như các kỳ thi. Tôi thực sự bắt đầu sửa đổi cho các cuộc tranh luận gia đình của tôi! Tôi đã chuẩn bị tất cả các lý do của tôi, ví dụ của tôi. Bạn thực sự nên thực hiện cùng một cách tiếp cận - nó hoạt động như ma thuật! Bây giờ tôi hầu như không bao giờ mất một cuộc cãi vã ở nhà.  
Diễn giả 3. Xin chào, Poppy, nó nói với tôi. Hãy nhìn xem, bữa ăn gia đình này là vào Chủ nhật ... đó là Chủ nhật tuần này. Mẹ và bố sẽ ở đó, và Grandad cũng vậy. Tôi không chắc chắn về chú John. Nhưng sau đó, chúng tôi không bao giờ chắc chắn về chú John. Dù sao, tôi thực sự cần phải biết rằng bạn sẽ ở đó. Không có bạn, nó có thể là một thảm họa. Bạn biết làm thế nào Grandad luôn cố gắng bắt đầu một cuộc tranh cãi khi chúng tôi ra ngoài. Anh ấy tốt hơn nhiều khi bạn ở đó. Vì vậy, hãy gọi cho tôi và nói với tôi rằng bạn sẽ đến. Vui lòng!  
Diễn giả 4. Tôi rời khỏi nhà khi tôi mười bảy tuổi sau một cuộc cãi vã với bố mẹ tôi, và thành thật mà nói, đó là điều tốt nhất đã xảy ra với tôi. Tôi đã phải lớn lên nhanh chóng! Năm 19 tuổi, tôi bắt đầu kinh doanh riêng. Bây giờ tôi sống trong một căn hộ áp mái trị giá 5 triệu bảng ở London và điều hành một doanh nghiệp với hơn một nghìn nhân viên. Cuộc tranh luận gia đình đó đã cho tôi sự thúc đẩy tôi cần. Tất nhiên, tôi đã có rất nhiều tài năng!  
  
**7 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Match sentences A-E with speakers 1-4. Use the tone of voice to help you. There is one extra sentence. (Nghe lại. Nối các câu A-E với diễn giả 1-4. Sử dụng giọng điệu để giúp bạn. Có 1 câu thừa)  
A. The speaker is giving advice about winning family arguments.  
B. We learn how a bad argument had a positive result for the speaker.  
C. The speaker is advertising a course for families who want to argue less.  
D. The speaker is persuading somebody to attend a family reunion.  
E. The speaker describes how a relative lost his job because of a family argument.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: C  
  
  
Speaker 2: A  
  
  
Speaker 3: D  
  
  
Speaker 4: B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Diễn giả đang đưa ra lời khuyên về chiến thắng các cuộc tranh luận của gia đình.  
B. Chúng tôi tìm hiểu làm thế nào một lập luận tồi có kết quả tích cực cho người nói.  
C. Diễn giả đang quảng cáo một khóa học cho các gia đình muốn tranh luận ít hơn.  
D. Diễn giả đang thuyết phục ai đó tham dự một cuộc hội ngộ gia đình.  
E. Người nói mô tả cách một người thân mất việc vì một cuộc tranh luận gia đình.  
  
**8 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Decide which of these topics is most likely to cause arguments in your family and why. Are there any others you can think of? Compare your ideas with the class. (Làm việc theo cặp. Quyết định những chủ đề nào có khả năng gây ra tranh luận trong gia đình bạn và tại sao. Có ai khác bạn có thể nghĩ đến không? So sánh ý tưởng của bạn với lớp học.)  
Doing chores  
Staying out late  
Sharing a family computer  
Too much time spent on social media and games  
What to eat  
**Hướng dẫn dịch:**  
Làm việc vặt  
Ở lại muộn  
Chia sẻ một máy tính gia đình  
Quá nhiều thời gian dành cho phương tiện truyền thông xã hội và trò chơi  
Ăn gì  
**Unit 1D Grammar trang 16**  
**1 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read and listen to the dialogue between a teenager and his grandfather. Which adjective best sums up the grandfather's attitude: miserable or nostalgic? (Đọc và nghe cuộc đối thoại giữa một thiếu niên và ông của anh ấy. Tính từ nào tổng hợp tốt nhất thái độ của ông nội: khốn khổ hay hoài cổ?)  
Grandad: Have you seen this photo of me when I was your age?  
James: No, I haven't. Let me see. Wow! You used to have great hair!  
Grandad: I know. I used to spend ages getting it just right. It's much quicker now.  
James: Your clothes look cool too. Did you use to spend a lot of money on them?  
Grandad: I didn't use to have much money. My mother made some of them. And I used to share clothes with my brother.  
James: I used to do that too. But he doesn't let me borrow them now!  
**Đáp án:** nostalgic  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ông: Cháu đã xem bức ảnh này của ông khi ông bằng tuổi của cháu chưa?  
James: Chưa, cháu chưa. Hãy để cháu xem. Ồ! Ông đã từng có mái tóc tuyệt vời!  
Ông: Ông biết. Ông đã từng dành nhiều năm để nhận nó vừa phải. Bây giờ nó nhanh hơn nhiều.  
James: Quần áo của ông trông cũng mát mẻ. Ông đã từng chi nhiều tiền cho chúng ạ?  
Ông: Ông đã không sử dụng để có nhiều tiền. Mẹ ông đã làm một số trong số chúng. Và ông đã từng chia sẻ quần áo với anh trai ông.  
James: Cháu cũng đã từng làm điều đó. Nhưng anh ấy không để cháu mượn chúng bây giờ!  
  
**2 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Underline an affirmative, a negative and an interrogative example of used to in the dialogue in exercise 1. (Đọc hộp Learn this!. Gạch chân ví dụ một khẳng định, một phủ định và một nghi vấn của được sử dụng trong cuộc đối thoại trong Bài 1.)  
Affirmative: You used to have great hair! I used to spend ages getting it just right. And I used to share clothes with my brother. I used to do that too.  
Negative: I didn’t use to have much money.  
Interrogative: Did you use to spend a lot of money on them?  
  
**3 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the dialogue with the correct form of used to and the verbs below. (Hoàn thành cuộc đối thoại với hình thức chính xác của đã sử dụng và các động từ bên dưới.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. used to live  
  
  
2. Did (you) use to go  
  
  
3. didn’t use to pay  
  
  
4. didn’t use to have  
  
  
  
  
5. used to wait  
  
  
6. used to do  
  
  
7. used to be  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Cấu trúc “used to”  
(+) used to + Vinf: đã từng làm gì  
(-) didn’t use to + Vinf: đã không từng làm gì  
(?) Did + S + use to: đã từng làm gì phải không  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mẹ: Mẹ đã từng sống đối diện với rạp chiếu phim cung điện khi mẹ mười tuổi.  
Alice: Mẹ đã từng đến đó thường xuyên sao?  
Mẹ: Ừ. Nhưng bọn mẹ đã không trả tiền. Đó không phải là lỗi của bọn mẹ - bọn mẹ đã không có bất kỳ khoản tiền nào cho vé.  
Alice: Vậy làm thế nào mẹ được vào?  
Mẹ: Bọn mẹ thường đợi bên ngoài lối thoát lửa và chạy vào khi ai đó mở nó ra!  
Alice: Con không thể tin rằng mẹ đã từng làm điều đó! Mẹ luôn nói với tconôi rằng nó quan trọng như thế nào để thành thật!  
Mẹ: Ừ, ừ. Mẹ đã từng rất nghịch ngợm, nhưng mẹ đã trưởng thành từ nó.  
  
**4 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: PRONUNCIATION Listen and check your answers to exercise 3. How is “used to” pronounced? (Lắng nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 3. “used to” được phát âm thế nào?)  
  
**5 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete these sentences with the correct form of “used to / didn't use to” and the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu này với hình thức chính xác của “used to / didn't use to” và các động từ trong ngoặc.)  
1. She (be) a student, but she finished her university course in June.  
2. She (eat) meat, but now she has chicken sometimes.  
3. I (like) cats, but I prefer dogs now.  
4. I (enjoy) TV, but now I find most of the programes boring or annoying.  
5. He (speak) a foreign language, but he started going to Spanish lessons last year.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. used to be  
  
  
2. didn’t use to eat  
  
  
3. used to like  
  
  
  
  
4. used to enjoy  
  
  
5. didn’t use to speak  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Cấu trúc “used to”  
(+) used to + Vinf: đã từng làm gì  
(-) didn’t use to + Vinf: đã không từng làm gì  
(?) Did + S + use to: đã từng làm gì phải không  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy từng là một sinh viên, nhưng cô ấy đã hoàn thành khóa học đại học của mình vào tháng Sáu.  
2. Cô ấy đã sử dụng để ăn thịt, nhưng đôi khi cô ấy có thịt gà.  
3. Tôi đã từng thích mèo, nhưng bây giờ tôi thích chó hơn.  
4. Tôi đã từng thích TV, nhưng bây giờ tôi thấy hầu hết các chương trình nhàm chán hoặc khó chịu.  
5. Anh ấy đã sử dụng để nói một ngôn ngữ nước ngoài, nhưng anh ấy đã bắt đầu đi học tiếng Tây Ban Nha vào năm ngoái.  
  
**6 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Look out! box. Listen and decide if the sentences contain be / get used to, used to or both. (Đọc hộp Look out!. Nghe và quyết định xem các câu có be / get used to, used to hoặc cả hai.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. be used to  
  
  
2. used to  
  
  
3. get used to  
  
  
4. used to; be used to  
  
  
  
  
5. be used to  
  
  
6. used to  
  
  
7. used to; get used to  
  
  
   
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1. My grandma is used to living on her own.  
2. We used to live in an enormous house.  
3. These new shoes feel strange, but I'll get used to them.  
4. I used to hate this flat, but l'm used to it now.  
5. I found the job really difficult at first. I wasn't used to working so hard!  
6. Did you use to wear glasses?  
7. I didn't use to enjoy walking to work, but I got used to it.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bà tôi đã quen với việc sống một mình.  
2. Chúng tôi thường sống trong một ngôi nhà khổng lồ.  
3. Những đôi giày mới này cảm thấy lạ, nhưng tôi sẽ quen với chúng.  
4. Tôi đã từng ghét căn hộ này, nhưng bây giờ tôi đã quen với nó.  
5. Tôi thấy công việc thực sự khó khăn lúc đầu. Tôi đã không quen làm việc rất chăm chỉ!  
6. Bạn đã sử dụng để đeo kính?  
7. Tôi không từng thích đi bộ để làm việc, nhưng tôi đã quen với nó.  
  
**7 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer about what you used to be like at the age of five. Use the following prompts. (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về những gì bạn đã từng giống như 5 tuổi. Sử dụng các gợi ý sau.)  
1. Be afraid of the dark  
2. Listen to stories at bedtime  
3. Watch a lot of cartoons  
4. Have piano lessons  
5. Walk to school on my own  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Be afraid of the dark  
2. Listen to stories at bedtime  
3. Watch a lot of cartoons  
4. Have piano lessons  
5. Walk to school on my own  
(Học sinh thực hành trên lớp)  
  
**8 (trang 16 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Find out more about your partner's childhood. Use the correct form of “used to” (Tìm hiểu thêm về thời thơ ấu của bạn của bạn. Sử dụng đúng dạng của “used to”)  
What did he or she use to  
have for breakfast?  
watch on TV?  
wear to school?  
enjoy playing?  
do at weekends?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cậu ấy hoặc cô ấy đã sử dụng cái gì để  
- ăn bữa ăn sáng?  
- xem TV?  
- mặc đi học?  
- thích chơi?  
- làm vào cuối tuần?  
(Học sinh thực hành trên lớp)  
**Unit 1E Words Skills trang 17**  
**1 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article about a film. Explain in your own words what is unusual about the main character. (Đọc bài viết về một bộ phim. Giải thích bằng lời của bạn những gì không bình thường về nhân vật chính.)  
**I USED TO BE older …**  
The Curious Case of Benjamin Button certainly lives up to its title. It is a very unusual film about a man who lives his life backwards. he is born as an old man and dies as a baby.  
The story begins in 1918 when a woman gives birth to a baby with the appearance of an elderly man. The mother dies and the father abandons the baby, who is called Benjamin. Two workers at a nursing home, Queenie and Tizzy, decide to look after Benjamin, who fits in with the elderly residents at the home because he looks so old. But as the years pass, Benjamin becomes physically younger.  
At the age of twelve, he meets a young girl called Daisy and gets on with her very well despite having the appearance of an old man, but later they lose touch when Benjamin starts working a job on a boat.  
Years later, he catches up with Daisy again in Paris. In their forties, they finally look the same age for the first time - and fall in love. They almost marry and settle down together, but they never go through with it. One reason is that Daisy could never put up with Benjamin's strange condition.  
In the end, they run out of time: Daisy is becoming an old woman and Benjamin is becoming a child. He finally dies in Daisy's arms as a baby.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**TÔI ĐÃ TỪNG già hơn …**  
The Curious Case of Benjamin Button chắc chắn đúng với tiêu đề của nó. Đó là một bộ phim rất khác thường về một người đàn ông sống ngược đời. anh ta được sinh ra như một ông già và chết như một đứa trẻ.  
Câu chuyện bắt đầu vào năm 1918 khi một người phụ nữ sinh ra một đứa trẻ với hình dáng của một người đàn ông lớn tuổi. Người mẹ qua đời và người cha bỏ rơi đứa bé tên là Bên-gia-min. Hai công nhân tại một viện dưỡng lão, Queenie và Tizzy, quyết định chăm sóc Benjamin, người phù hợp với những người lớn tuổi ở viện dưỡng lão vì trông ông quá già. Nhưng khi năm tháng trôi qua, Benjamin trở nên trẻ hơn về mặt thể chất.  
Năm 12 tuổi, anh gặp một cô gái trẻ tên là Daisy và rất thân với cô ấy mặc dù có vẻ ngoài như một ông già, nhưng sau đó họ mất liên lạc khi Benjamin bắt đầu làm công việc trên một chiếc thuyền.  
Nhiều năm sau, anh gặp lại Daisy ở Paris. Ở độ tuổi bốn mươi, lần đầu tiên họ nhìn bằng tuổi nhau - và yêu nhau. Họ gần như kết hôn và ổn định cuộc sống cùng nhau, nhưng họ không bao giờ vượt qua được điều đó. Một lý do là Daisy không bao giờ có thể chịu đựng được tình trạng kỳ lạ của Benjamin.  
Cuối cùng, họ hết thời gian: Daisy trở thành một bà già và Benjamin trở thành một đứa trẻ. Cuối cùng anh ấy chết trong vòng tay của Daisy khi còn nhỏ.  
**Gợi ý:**  
He lives his life in reverse: he is born old and dies a baby.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Ông ấy sống cuộc sống của mình ngược lại: ông ấy sinh ra già và chết như một đứa trẻ.  
  
**2 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match the highlighted phrasal verbs in the article with their definitions below. (Nối các cụm động từ được đánh dấu trong bài viết với định nghĩa của chúng bên dưới.)  
1. to have a (good / bad) relationship with  
2. to complete something  
3. to match or equal  
4. to use all of your supply of something  
5. to succeed in finding or reaching somebody  
6. to look and act like part of a group  
7. to tolerate or be patient about something  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. gets on with  
  
  
2. go through with  
  
  
3. lives up to  
  
  
4. run out of  
  
  
  
  
5. catches up with  
  
  
6. fits in with  
  
  
7. put up with  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. có mối quan hệ (tốt/xấu) với  
2. hoàn thành cái gì  
3. phù hợp hoặc bằng nhau  
4. sử dụng tất cả nguồn cung cấp cái gì đó của bạn  
5. thành công trong việc tìm kiếm hoặc tiếp cận ai đó  
6. nhìn và hành động như một phần của nhóm  
7. chịu đựng hoặc kiên nhẫn với điều gì đó  
  
**3 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Circle the correct words to complete the Learn this! box. Use the examples in the article to help you. (Khoanh tròn những từ đúng để hoàn thành hộp Learn this!. Sử dụng các ví dụ trong bài viết để giúp bạn.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. one  
  
  
2. two  
  
  
3. transitive  
  
  
4. after  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Một cụm động từ ba phần có một động từ và hai tiểu từ.  
b. Cụm động từ ba phần là bắc cầu (chúng có tân ngữ trực tiếp).  
c. Vật thể luôn theo sau hai tiểu từ.  
d. Trong các câu hỏi, ba phần của cụm động từ thường ở cùng nhau.  
  
**4 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global):** DICTIONARY WORK Read the Dictionary tip. Then find these phrasal verbs in a dictionary and check the difference in meaning between the two- and three-part phrasal verbs. (Đọc mẹo từ điển. Sau đó tìm những cụm động từ này trong từ điển và kiểm tra sự khác biệt về nghĩa giữa cụm động từ gồm hai phần và ba phần.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
look up  
  
  
to search for information in a book  
  
  
  
  
look up to  
  
  
to respect and admire somebody  
  
  
  
  
get away  
  
  
to succeed in leaving or escaping from somebody or a place  
  
  
  
  
get away with  
  
  
to do something bad and not be punished for it  
  
  
  
  
make up  
  
  
to invent something, often something that is not true  
  
  
  
  
make up for  
  
  
to do something that corrects a bad situation  
  
  
  
  
go back  
  
  
to return to a place go  
  
  
  
  
back on  
  
  
to break a promise, an agreement, etc.  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
look up  
  
  
tìm kiếm thông tin trong sách  
  
  
  
  
look up to  
  
  
tôn trọng và ngưỡng mộ ai đó  
  
  
  
  
get away  
  
  
thành công trong việc rời khỏi hoặc thoát khỏi ai đó hoặc một nơi  
  
  
  
  
get away with  
  
  
làm điều gì đó xấu và không bị trừng phạt vì nó  
  
  
  
  
make up  
  
  
phát minh ra một cái gì đó, thường là một cái gì đó không đúng sự thật  
  
  
  
  
make up for  
  
  
làm điều gì đó để sửa chữa một tình huống xấu  
  
  
  
  
go back  
  
  
trở về một nơi đi  
  
  
  
  
back on  
  
  
phá vỡ một lời hứa, một thỏa thuận, vv  
  
  
  
  
  
**5 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the sentences with two- or three-part phrasal verbs from exercise 4. (Hoàn thành các câu với hai hoặc ba phần cụm động từ từ bài tập 4.)  
1. We sent her a present to … the disappointment of missing the music festival.  
2. We … his name on the internet to check his story was true.  
3. You said you would take us on holiday this summer - you can't … your promise!  
4. Did you … that story or is it true?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. make up for  
  
  
2. looked up  
  
  
3. go back on  
  
  
4. make up  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. make up for = bù đắp cho  
2. looked up = tra cứu  
3. go back on = quay lại  
4. make up = bịa chuyện  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Chúng tôi đã gửi cho cô ấy một món quà để bù đắp cho sự thất vọng vì đã bỏ lỡ lễ hội âm nhạc.  
2. Chúng tôi đã tra cứu tên của anh ấy trên internet để kiểm tra xem câu chuyện của anh ấy có đúng không.  
3. Bạn đã nói rằng bạn sẽ đưa chúng tôi đi nghỉ vào mùa hè này - bạn không thể thực hiện lại lời hứa của mình!  
4. Bạn bịa ra câu chuyện đó hay nó là sự thật?  
  
**6 (trang 17 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Use three-part phrasal verbs from exercises 2 or 4 to replace the underlined words. Ask and answer these questions with your partner. (Sử dụng các cụm động từ có ba phần từ bài 2 hoặc 4 để thay thế các từ được gạch chân. Hỏi và trả lời những câu hỏi này với bạn của bạn.)  
1. Which famous people do you admire?  
2. What kind of behaviour is the most difficult to tolerate?  
3. What kind of people do you find it easiest to be friendly with?  
**Đáp án:**  
1. Which famous people do you look up to?  
2. What kind of behaviour is the most difficult to put up with?  
3. What kind of people do you find it easiest to get on with?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn ngưỡng mộ những người nổi tiếng nào?  
2. Loại hành vi nào khó chịu đựng nhất?  
3. Bạn thấy dễ kết thân với kiểu người nào nhất?  
**Unit 1F Reading trang 18, 19**  
**1 (trang 18 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Do you sometimes argue with your parents? What do you argue about, and why? Use the ideas below to help you. (Bạn có đôi khi tranh cãi với cha mẹ của bạn? Bạn tranh luận về điều gì, và tại sao? Sử dụng những ý tưởng dưới đây để giúp bạn.)  
bedtime (giờ đi ngủ)  
clothes (quần áo)  
going out with friends (đi ra ngoài với bạn bè)  
homework (bài tập về nhà)  
housework (công việc nhà)  
staying up late (thức khuya)  
using computers or tablets (sử dụng máy tính hoặc máy tính bảng)  
(Học sinh tự lựa chọn)  
  
**2 (trang 18-19 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text quickly, ignoring the gaps. Choose the best summary of the text: a, b or c. (Đọc nhanh văn bản, bỏ qua những khoảng trống. Chọn tóm tắt tốt nhất của văn bản: a, b hoặc c.)  
**HOW TO HANDLE your parents**  
Adolescence is a difficult time for both parents and teenagers as it is a period of physical, social and emotional change. Physically, as a dependent pre-teen child, you are being transformed into an independent young adult. (1).  
First, you want more freedom to choose who to see and when. You used to be most happy in the company of your parents. Now you want to spend some more time on your own. Second, your parents made most decisions before adolescence. But now you want to decide things for yourselves. (2) Above all, adolescents have strong opinions and are idealistic. (3). You feel you have all the answers while adults don't.  
All these perfectly normal changes will affect teenagers' relationship with the parents. So what can you, as adolescents, do to stay on 1s good terms with your parents? (4). Secondly, try to agree rules and boundaries and prove to be dependable. Keep your words and stick to rules. Thirdly, try to understand why they might be irritated by your behaviour. Show your 20 parents that you are capable of an independent life by taking care of your own school work and maintaining a healthy lifestyle. Finally, it's all about communication! (5). The more disconnected they feel, the more critical, distrustful and controlling they tend to become.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tuổi vị thành niên là khoảng thời gian khó khăn đối với cả cha mẹ và thanh thiếu niên vì đây là giai đoạn thay đổi về thể chất, xã hội và cảm xúc. Về mặt thể chất, là một đứa trẻ trước tuổi vị thành niên phụ thuộc, bạn đang được chuyển đổi thành một thanh niên độc lập. (1).  
Đầu tiên, bạn muốn có nhiều tự do hơn để chọn xem ai và khi nào. Bạn đã từng hạnh phúc nhất khi ở bên cha mẹ mình. Bây giờ bạn muốn dành nhiều thời gian hơn cho riêng mình. Thứ hai, cha mẹ bạn đưa ra hầu hết các quyết định trước tuổi vị thành niên. Nhưng bây giờ bạn muốn quyết định mọi thứ cho chính mình. (2) Trên hết, thanh thiếu niên có chính kiến mạnh mẽ và duy tâm. (3). Bạn cảm thấy mình có tất cả các câu trả lời trong khi người lớn thì không.  
Tất cả những thay đổi hoàn toàn bình thường này sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ của thanh thiếu niên với cha mẹ. Vì vậy, với tư cách là thanh thiếu niên, bạn có thể làm gì để giữ mối quan hệ tốt với cha mẹ? (4). Thứ hai, cố gắng đồng ý với các quy tắc và ranh giới và chứng tỏ là người đáng tin cậy. Giữ lời nói của bạn và dính vào các quy tắc. Thứ ba, cố gắng hiểu tại sao họ có thể bị kích thích bởi hành vi của bạn. Hãy cho 20 phụ huynh của bạn thấy rằng bạn có khả năng sống độc lập bằng cách tự lo việc học ở trường và duy trì lối sống lành mạnh. Cuối cùng, đó là tất cả về giao tiếp! (5). Càng cảm thấy mất kết nối, họ càng có xu hướng trở nên chỉ trích, không tin tưởng và kiểm soát.  
a. Parents may find it difficult to understand their adolescent children, but it is a parent's duty to communicate properly with them and avoid arguments.  
b. Although teenagers develop new ideas, values and beliefs during adolescence, that is no excuse for bad behaviour. They should listen to their parents.  
c. Teenagers experience big physical and emotional changes during adolescence. It's important to communicate with your parents and try to understand their point of view.  
**Hướng dẫn dịch:**  
a. Cha mẹ có thể thấy khó hiểu con cái ở tuổi vị thành niên của mình, nhưng nhiệm vụ của cha mẹ là giao tiếp đúng cách với chúng và tránh tranh cãi.  
b. Mặc dù thanh thiếu niên phát triển những ý tưởng, giá trị và niềm tin mới trong thời niên thiếu, nhưng đó không phải là lý do bào chữa cho hành vi xấu. Họ nên lắng nghe cha mẹ của họ.  
c. Thanh thiếu niên trải qua những thay đổi lớn về thể chất và cảm xúc trong thời niên thiếu. Điều quan trọng là giao tiếp với cha mẹ của bạn và cố gắng hiểu quan điểm của họ.  
**Đáp án:** C  
  
**3 (trang 19 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Reading Strategy. Then read the sentences below and the highlighted words in the text. Say which sentence links to which highlighted word and underline the part of the sentence which helped you to decide. (Đọc Chiến lược đọc. Sau đó đọc các câu dưới đây và các từ được đánh dấu trong văn bản. Nói câu nào liên kết với từ được tô sáng và gạch dưới phần của câu đã giúp bạn quyết định.)  
A. You see the world differently, develop your own views and your own sense of right and wrong.  
B. They may not say so, but they are probably feeling a sense of loss and may even feel rejected by you.  
C. Firstly, let your parents know that you still love and value them.  
D. Keep talking to your parents.  
E. In general, emotionally and socially, the adolescents like you are experiencing profound changes in terms of freedom, privacy, interests, decisions and opinions.  
F. You hate being told what to do all the time.  
G. Despite this, you should always listen carefully.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Bạn nhìn thế giới khác đi, phát triển quan điểm của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng bạn.  
B. Có thể họ không nói ra, nhưng có lẽ họ đang cảm thấy mất mát và thậm chí có thể cảm thấy bị bạn từ chối.  
C. Thứ nhất, hãy cho cha mẹ biết rằng bạn vẫn yêu quý và quý trọng họ.  
D. Tiếp tục nói chuyện với cha mẹ của bạn.  
E. Nói chung, về mặt cảm xúc và xã hội, những thanh thiếu niên như bạn đang trải qua những thay đổi sâu sắc về tự do, quyền riêng tư, sở thích, quyết định và quan điểm.  
F. Bạn ghét lúc nào cũng bị chỉ bảo phải làm gì.  
G. Mặc dù vậy, bạn nên luôn lắng nghe cẩn thận.  
**Đáp án:**  
A. Links to “opinions” and “idealistic”: ... see the world differently, your own...  
B. Extra sentence (does not link to any highlighted words) C Links to “secondly”: Firstly, ...  
D. Links to “communication”: ...talking to your parents  
E. Links to “Physically”: emotionally and socially, ...  
F. Links to “made decisions”: ... hate being told what to do G extra sentence (does not link to any highlighted words)  
  
**4 (trang 19 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Use your answers to exercise 3 to match sentences A-G with gaps 1-5 in the text. There are two extra sentences. (Sử dụng câu trả lời của bạn cho bài tập 3 để nối các câu từ A-G với các khoảng trống từ 1-5 trong văn bản. Có hai câu thừa.)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. E  
  
  
2. F  
  
  
3. A  
  
  
4. C  
  
  
5. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tuổi vị thành niên là khoảng thời gian khó khăn đối với cả cha mẹ và thanh thiếu niên vì đây là giai đoạn thay đổi về thể chất, xã hội và cảm xúc. Về mặt thể chất, là một đứa trẻ trước tuổi vị thành niên phụ thuộc, bạn đang được chuyển đổi thành một thanh niên độc lập. Nói chung, về mặt cảm xúc và xã hội, những thanh thiếu niên như bạn đang trải qua những thay đổi sâu sắc về tự do, quyền riêng tư, sở thích, quyết định và quan điểm.  
Đầu tiên, bạn muốn có nhiều tự do hơn để chọn xem ai và khi nào. Bạn đã từng hạnh phúc nhất khi ở bên cha mẹ mình. Bây giờ bạn muốn dành nhiều thời gian hơn cho riêng mình. Thứ hai, cha mẹ bạn đưa ra hầu hết các quyết định trước tuổi vị thành niên. Nhưng bây giờ bạn muốn quyết định mọi thứ cho chính mình. Bạn ghét lúc nào cũng bị chỉ bảo phải làm gì. Trên hết, thanh thiếu niên có chính kiến mạnh mẽ và duy tâm. Bạn nhìn thế giới khác đi, phát triển quan điểm của riêng mình và ý thức đúng sai của riêng bạn. Bạn cảm thấy mình có tất cả các câu trả lời trong khi người lớn thì không.  
Tất cả những thay đổi hoàn toàn bình thường này sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ của thanh thiếu niên với cha mẹ. Vì vậy, với tư cách là thanh thiếu niên, bạn có thể làm gì để giữ mối quan hệ tốt với cha mẹ? Thứ nhất, hãy cho cha mẹ biết rằng bạn vẫn yêu quý và quý trọng họ. Thứ hai, cố gắng đồng ý với các quy tắc và ranh giới và chứng tỏ là người đáng tin cậy. Giữ lời nói của bạn và dính vào các quy tắc. Thứ ba, cố gắng hiểu tại sao họ có thể bị kích thích bởi hành vi của bạn. Hãy cho 20 phụ huynh của bạn thấy rằng bạn có khả năng sống độc lập bằng cách tự lo việc học ở trường và duy trì lối sống lành mạnh. Cuối cùng, đó là tất cả về giao tiếp! Tiếp tục nói chuyện với cha mẹ của bạn. Càng cảm thấy mất kết nối, họ càng có xu hướng trở nên chỉ trích, không tin tưởng và kiểm soát.  
  
**5 (trang 19 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Complete the stems to make a noun and an adjective. Use a dictionary to help you. Either the noun or the adjective is in the text. (Sometimes you do not need to add anything.) (Hoàn thành để làm một danh từ và một tính từ. Sử dụng một từ điển để giúp bạn. Danh từ hoặc tính từ có trong văn bản. (Đôi khi bạn không cần thêm bất cứ thứ gì.))  
  
**Đáp án:**  
1. adolescence; adolescent  
2. dependence; dependent  
3. privacy; private  
4. emotion; emotional  
5. critic / criticism; critical  
6. distrust; distrustful  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. tuổi thiếu niên; thanh niên  
2. lệ thuộc; sự phụ thuộc  
3. riêng tư; riêng tư  
4. cảm xúc; xúc động  
5. phê bình / phê bình; phê bình  
6. ngờ vực; không tin tưởng  
  
**6 (trang 19 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING KEY PHRASES Work in pairs or small groups. Discuss points 1 and 2, using the phrases below to help you. Share your ideas and opinions with the class. (Làm việc theo cặp hoặc nhóm nhỏ. Thảo luận điểm 1 và 2, sử dụng các cụm từ dưới đây để giúp bạn. Chia sẻ ý kiến và quan điểm của bạn với cả lớp.)  
1. Look at the five social and emotional changes that the writer describes in the text (freedom, privacy, interests, decisions and opinions). Discuss them one by one. Which ones affect teenagers most, do you think? Give examples.  
2. Look at the advice offered by the writer. Is it good advice on the whole, do you think? Which is the best piece of advice? Give reasons.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhìn vào năm thay đổi xã hội và cảm xúc mà nhà văn mô tả trong văn bản (tự do, riêng tư, sở thích, quyết định và ý kiến). Thảo luận từng cái một. Bạn nghĩ cái nào ảnh hưởng đến thanh thiếu niên nhiều nhất? Cho ví dụ.  
2. Hãy xem lời khuyên của người viết. Đó có phải là lời khuyên tốt về tổng thể, bạn có nghĩ vậy không? Đâu là lời khuyên tốt nhất? Đưa ra lý do.  
**Unit 1G Speaking trang 20**  
**1 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the advert below. In your opinion, what would be the best and worst things about spending a year with a family abroad? Use the prompts below and your own ideas. (Làm việc theo cặp. Nhìn vào quảng cáo dưới đây. Theo bạn, điều gì là tốt nhất và tồi tệ nhất khi dành một năm với gia đình ở nước ngoài? Sử dụng các gợi ý dưới đây và ý tưởng của riêng bạn.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
eating different food = ăn những món ăn khác nhau  
gaining confidence = đạt được sự tự tin  
going to a different school = đi đến một trường khác  
making new friends = kết bạn mới  
missing family / friends / home = nhớ gia đình / bạn bè / nhà  
speaking a foreign language = nói một ngoại ngữ  
visiting different places = tham quan những nơi khác nhau  
  
**2 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Speaking Strategy and the task above. Then match one or two of the ideas below with each topic. (Đọc Chiến lược nói và nhiệm vụ ở trên. Sau đó nối một hoặc hai ý tưởng dưới đây với mỗi chủ đề.)  
  
**Gợi ý:**  
- getting to know your exchange student: doing hobbies together  
- useful things to take with you: carrying a dictionary  
- going to school in England: eating in the canteen, wearing a uniform  
- advice about staying with an English family: keeping your room tidy, helping with housework  
**Hướng dẫn dịch:**  
- làm quen với sinh viên trao đổi của bạn: cùng nhau thực hiện các sở thích  
- những thứ hữu ích để mang theo bên mình: mang theo từ điển  
- đi học ở Anh: ăn trong canteen, mặc đồng phục  
- lời khuyên về việc ở với một gia đình người Anh: giữ phòng của bạn gọn gàng, giúp làm việc nhà  
  
**3 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a student doing the task from exercise 2. Does she discuss all the topics? Which ideas from the exercise does she mention? (Lắng nghe một học sinh thực hiện nhiệm vụ từ bài 2. Cô ấy có thảo luận về tất cả các chủ đề không? Cô ấy đề cập đến những ý tưởng nào từ bài tập?)  
**Đáp án:**  
She discusses all the topics. she mentions doing hobbies together, eating in the canteen and wearing a uniform. (Cô thảo luận về tất cả các chủ đề. cô ấy đề cập đến việc cùng nhau thực hiện các sở thích, ăn trong căng tin và mặc đồng phục.)  
**Nội dung bài nghe:**  
B: So, did you have a good time in England?  
G: It was great. I stayed with a really nice family. And I got to know my exchange student quite well.  
B: Did you spend a lot of time together?  
G: Yes, we did. We had similar hobbies. For example, we both liked playing basketball, so we did that every weekend. It was good fun!  
B: I hope I get on well with my exchange student. I’m going to stay with him next term.  
G: You ought to find out about his hobbies. I think you should send him an email.  
B: Yes, that’s a good idea. Maybe he likes tennis. I play tennis a lot.  
G: Well, don’t forget to take your tennis racket with you. And anything else you need for your hobbies.  
B: Do you think I should take some food from home with me? I’m worried that I’m going to miss it!  
G: No, I don’t think you should do that. It’s easy to buy all kinds of food in the supermarkets in England.  
B: What’s English food like?  
G: It’s OK. At school, we had lunch in the canteen every day. The food was quite good.  
B: What was the school like?  
G: It was quite a small school. I was the only exchange student there. And everybody noticed me, because I wasn’t wearing a uniform! But they were really friendly. And the lessons were interesting, but they were all in English, of course. I had to concentrate really hard.  
B: That sounds tiring.  
G: Yes, it was. But you get used to it. Don’t worry!  
B: Have you got any other advice for me?  
G: Yes. You ought to take a present for the parents.  
B: Oh, OK. What should I buy for them?  
G: Just something small ... something for the house.  
B: OK. Good.  
G: And remember to say ‘please’ and ‘thank you’ when you’re staying with them. The English are very polite!  
B: Great. Thanks for the advice!  
**Hướng dẫn dịch:**  
B: Vậy, bạn đã có một thời gian tốt ở Anh?  
G: Thật tuyệt. Tôi ở với một gia đình thực sự tốt đẹp. Và tôi đã biết khá rõ về sinh viên trao đổi của mình.  
B: Bạn có dành nhiều thời gian bên nhau không?  
G: Có, chúng tôi có. Chúng tôi có những sở thích giống nhau. Ví dụ, cả hai chúng tôi đều thích chơi bóng rổ, vì vậy chúng tôi chơi trò đó vào mỗi cuối tuần. Đó là niềm vui tốt!  
B: Tôi hy vọng tôi có mối quan hệ tốt với học sinh trao đổi của mình. Tôi sẽ ở lại với anh ấy trong học kỳ tới.  
G: Bạn nên tìm hiểu về sở thích của anh ấy. Tôi nghĩ bạn nên gửi cho anh ấy một email.  
B: Ừ, đó là một ý kiến hay. Có lẽ anh ấy thích quần vợt. Tôi chơi quần vợt rất nhiều.  
G: Chà, đừng quên mang theo cây vợt tennis của bạn. Và bất cứ điều gì khác bạn cần cho sở thích của bạn.  
B: Bạn có nghĩ rằng tôi nên mang theo một ít thức ăn từ nhà không? Tôi lo lắng rằng tôi sẽ bỏ lỡ nó!  
G: Không, tôi không nghĩ bạn nên làm điều đó. Thật dễ dàng để mua tất cả các loại thực phẩm trong các siêu thị ở Anh.  
B: Đồ ăn ở Anh như thế nào?  
G: Không sao đâu. Ở trường, chúng tôi ăn trưa trong căng tin mỗi ngày. Thức ăn khá ngon.  
B: Trường học như thế nào?  
G: Đó là một ngôi trường khá nhỏ. Tôi là học sinh trao đổi duy nhất ở đó. Và mọi người chú ý đến tôi, bởi vì tôi không mặc đồng phục! Nhưng họ thực sự rất thân thiện. Và các bài học rất thú vị, nhưng tất nhiên chúng đều bằng tiếng Anh. Tôi đã phải tập trung cao độ.  
B: Điều đó nghe có vẻ mệt mỏi.  
G: Ừ, đúng vậy. Nhưng bạn đã quen với nó. Đừng lo lắng!  
B: Bạn có lời khuyên nào khác cho tôi không?  
G: Ừ. Bạn nên lấy một món quà cho bố mẹ.  
B: Ồ, được thôi. Tôi nên mua gì cho họ?  
G: Chỉ là thứ gì đó nhỏ thôi... thứ gì đó cho ngôi nhà.  
B: Được. Tốt.  
G: Và hãy nhớ nói 'làm ơn' và 'cảm ơn' khi bạn ở cùng họ. Người Anh rất lịch sự!  
B: Tuyệt vời. Cảm ơn vì lời khuyên!  
  
**4 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Then complete sentences 1-3 using the words in brackets. Do not change the words, but add extra words if necessary. (Đọc hộp Learn this!. Sau đó hoàn thành các câu 1-3 bằng cách sử dụng các từ trong ngoặc. Không thay đổi các từ, nhưng thêm các từ bổ sung nếu cần thiết.)  
1. You (ought / find out) about his hobbies.  
2. I (think / should / send) him an email.  
3. You (ought / take) a present for the parents.  
**Đáp án:**  
1. You **ought to find out** about his hobbies.  
2. I **think you should send** him an email.  
3. You **ought to take** a present for the parents.  
**Giải thích:**  
should / ought to + Vinf = nên làm gì  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn nên tìm hiểu về sở thích của anh ấy.  
2. Tôi nghĩ bạn nên gửi email cho anh ấy.  
3. Bạn nên lấy một món quà cho cha mẹ.  
  
**5 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global):** Listen again. Check your answers to exercise 4. (Nghe một lần nữa. Kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài 4.)  
  
**6 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global):** SPEAKING Work in pairs. Student A is an English student who is going to stay with Student B's family next month. Ask for and give advice about these topics. (Làm việc theo cặp. Học sinh A là một học sinh người Anh sẽ ở với gia đình của học sinh B vào tháng tới. Yêu cầu và đưa ra lời khuyên về các chủ đề này.)  
1. Suitable presents for the family you're staying with  
2. How to stay safe when you're out  
3. Suitable clothing for the season  
4. How to improve your language skills quickly  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Những món quà thích hợp cho gia đình bạn đang ở cùng  
2. Cách giữ an toàn khi ra ngoài  
3. Trang phục phù hợp theo mùa  
4. Cách cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của bạn một cách nhanh chóng  
  
**7 (trang 20 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in groups. Read the task below. Think of two ideas for each topic and make notes. Then do the task. (Làm việc nhóm. Đọc nhiệm vụ dưới đây. Nghĩ ra 2 ý tưởng cho mỗi chủ đề và ghi chú. Sau đó làm nhiệm vụ.)  
Imagine the following situation: you spent three weeks with a host family when you did a language course in England last summer. You are having a video call with a student from Japan who is planning to do the same thing this summer and you are giving him / her some advice.  
Discuss the following topics.  
• Preparing for the visit  
• What you can learn by studying in England  
• Staying in touch with people back home  
• Staying safe abroad  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hãy tưởng tượng tình huống sau: bạn đã trải qua ba tuần với một gia đình bản xứ khi bạn tham gia một khóa học ngôn ngữ ở Anh vào mùa hè năm ngoái. Bạn đang gọi điện video với một sinh viên đến từ Nhật Bản đang có kế hoạch thực hiện điều tương tự vào mùa hè này và bạn đang cho anh ấy/cô ấy một số lời khuyên.  
Thảo luận về các chủ đề sau.  
• Chuẩn bị cho chuyến thăm  
• Bạn có thể học được gì khi du học tại Anh  
• Giữ liên lạc với mọi người ở quê nhà  
• Giữ an toàn ở nước ngoài  
**Unit 1H Writing trang 21**  
**1 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. What is a penfriend? Think of three reasons why somebody might want a penfriend in a different country. (Làm việc theo cặp. Một người bạn qua thư là gì? Hãy nghĩ về 3 lý do tại sao ai đó có thể muốn có một người bạn qua thư ở một quốc gia khác.)  
**Gợi ý:**  
- to practise their English  
- to learn about life in other countries  
- to have someone visit in the future  
**Hướng dẫn dịch:**  
- để thực hành tiếng Anh của họ  
- để tìm hiểu về cuộc sống ở các nước khác  
- để có ai đó ghé thăm trong tương lai  
  
**2 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the advertisement from a website for international penfriends above. What information does Adam ask for? (Đọc quảng cáo từ một trang web dành cho bạn bè quốc tế ở trên. Adam yêu cầu thông tin gì?)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chào! Tên tôi là Adam. Tôi mười sáu tuổi và tôi sống ở Newcastle ở Vương quốc Anh. Tôi đang tìm kiếm một người bạn qua thư từ bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Gửi cho tôi một tin nhắn và cho tôi biết về bạn và gia đình của bạn. Ngoài ra, bạn có thể vui lòng cho tôi biết lý do tại sao bạn đang tìm kiếm một người bạn qua thư? Cảm ơn - và tôi hy vọng sớm nhận được phản hồi từ bạn!  
  
**3 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task and the message below. Does Vinh provide all of the information that Adam asks for? What does Vinh ask for more information about? (Đọc nhiệm vụ và thông báo dưới đây. Vinh có cung cấp đầy đủ thông tin mà Adam yêu cầu không? Vinh hỏi thêm thông tin về cái gì?)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chào! Tên tôi là Vinh và tôi đến từ Việt Nam. Tôi mười lăm tuổi và sống ở thành phố Hồ Chí Minh với cha mẹ và em gái của tôi. Tôi mê bóng đá, còn em gái tôi mê nhạc pop.  
Tôi muốn có một người bạn qua thư người Anh vì tôi đang học tiếng Anh ở trường và muốn đến thăm nước Anh vào một ngày nào đó. Bạn có phiền kể cho tôi nghe thêm về Newcastle không? Tôi biết nó có một đội bóng nổi tiếng, nhưng chỉ vậy thôi! Bạn có thích sống ở đó không?  
**Đáp án:**  
Yes. he asks for information about Newcastle and what it’s like living there. (Có. Anh ấy hỏi thông tin về Newcastle và cuộc sống ở đó như thế nào.)  
  
**4 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Look at the polite requests. Which one does Adam use in his advertisement? Which one does Vinh use in his message? (Nhìn vào các yêu cầu lịch sự. Cái nào Adam sử dụng trong quảng cáo của mình? Cái nào Vinh sử dụng trong tin nhắn của mình?)  
  
**Đáp án:**  
Adam: Could you please ...?  
Vinh: Would you mind (+ -ing form)?  
  
**5 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Request the following information from your partner. Use different phrases from exercise 4 and verbs like tell, explain, describe, etc. (Làm việc theo cặp. Yêu cầu thông tin sau từ đối tác của bạn. Sử dụng các cụm từ khác nhau từ bài tập 4 và các động từ như tell, explain, describe, v.v.)  
  
**Gợi ý:**  
Would it be possible for you to describe your earliest memory?  
Could you please describe your ideal day out?  
Would you mind telling me about your taste in music?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn có thể mô tả ký ức đầu tiên của mình không?  
Bạn có thể vui lòng mô tả ngày lý tưởng của bạn?  
Bạn có phiền cho tôi biết về sở thích âm nhạc của bạn không?  
  
**6 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Writing Strategy. Then look at the message in exercise 3 again. Does Vinh develop the points or does he just write a single sentence for each one? (Đọc Chiến lược viết. Sau đó nhìn lại thông báo trong bài tập 3. Vinh có phát triển các ý không hay anh ấy chỉ viết một câu cho mỗi ý?)  
**Đáp án:**  
He develops the points. (Anh ấy phát triển các ý.)  
  
**7 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match sentences 1-5 with sentences a-e. Think of other ways that extra detail or information could be added to sentences 1-5. (Nối câu 1-5 với câu a-e. Hãy nghĩ ra những cách khác để thêm chi tiết hoặc thông tin vào câu 1-5.)  
1. I go to Harford Community College.  
2. I've got two brothers.  
3. We moved to a house outside town last month.  
4. My name's Huy and I'm seventeen years old.  
5. Would you mind if I visited you in August?  
a. I live in Ninh Binh with my parents and my sister.  
b. I'm doing my A-levels.  
c. We needed more space.  
d. I'd really like to meet you and your family.  
e. One is older than me and one is younger.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. b  
  
  
2. e  
  
  
3. c  
  
  
4. a  
  
  
5. d  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi học trường Cao đẳng cộng đồng Harford. Tôi đang học A-levels.  
2. Tôi có hai anh trai. Một người lớn tuổi hơn tôi và một người trẻ hơn.  
3. Chúng tôi chuyển đến một ngôi nhà bên ngoài thị trấn vào tháng trước. Chúng tôi cần thêm không gian.  
4. Tên tôi là Huy và tôi mười bảy tuổi. Tôi sống ở Ninh Bình với bố mẹ và em gái tôi.  
5. Bạn có phiền không nếu tôi đến thăm bạn vào tháng 8? Tôi thực sự muốn gặp bạn và gia đình của bạn.  
  
**8 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You are going to do the task in exercise 3. Plan your message, using the prompts below to help you. Think about how you can add extra details. (Bạn sẽ thực hiện nhiệm vụ trong bài 3. Lập kế hoạch cho thông điệp của bạn, sử dụng các gợi ý bên dưới để giúp bạn. Hãy suy nghĩ về cách bạn có thể thêm các chi tiết bổ sung.)  
• Describe yourself and your family.  
• Explain your reason for wanting a penfriend.  
• Request information from Adam.  
**Hướng dẫn dịch:**  
• Mô tả bản thân và gia đình của bạn.  
• Giải thích lý do bạn muốn có một người bạn qua thư.  
• Yêu cầu thông tin từ Adam.  
  
**9 (trang 21 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write your message (70-80 words) using your plan from exercise 8. (Viết tin nhắn của bạn (70-80 từ) sử dụng kế hoạch của bạn từ bài tập 8.)  
(đang cập nhật nội dung)  
**Unit 1 Culture trang 22**  
**1 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the photos. Can you name the ethnic groups in the photos? (Mô tả các bức ảnh. Bạn có thể kể tên các dân tộc trong ảnh không?)  
  
**Đáp án:**  
Photo 1: Muong  
Photo 2: Cham  
Photo 3: H’mong  
  
**2 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text. Where in Viet Nam do these peoples live? (Đọc văn bản. Những dân tộc này sống ở đâu trên đất nước Việt Nam?)  
1. Tay  
2. Muong  
3. Khmer  
4. Thai  
**Đáp án:**  
1. Tay: in North East provinces  
2. Muong: in Phu Tho Province, Hoa Binh Province  
3. Khmer: in the Mekong Delta  
4. Thai: in Phu Tho Province, Hoa Binh Province  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tày: ở các tỉnh Đông Bắc Bộ  
2. Mường: thuộc tỉnh Phú Thọ, tỉnh Hòa Bình  
3. Khmer: ở ĐBSCL  
4. Thái: ở tỉnh Phú Thọ, tỉnh Hòa Bình  
  
**3 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text again. Are these statements true or false? Write (T) and (F). (Đọc lại văn bản. Những tuyên bố này đúng hay sai? Viết (T) và (F).)  
1. Most of Vietnamese people belong to the Kinh ethnic group.  
2. Different wedding customs of ethnic groups have different meanings.  
3. As far as culture is concerned, the Kinh people is the most developed in Viet Nam.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Phần lớn người Việt Nam là dân tộc Kinh.  
2. Phong tục cưới hỏi của các dân tộc có ý nghĩa khác nhau.  
3. Về văn hóa, dân tộc Kinh phát triển nhất Việt Nam.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. F  
  
  
  
  
  
**4 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to three Westerners talking about the wedding ceremonies they witnessed in Viet Nam. Which ethnic groups are mentioned by the speakers? (Hãy nghe 3 người phương Tây nói về những nghi thức đám cưới mà họ đã chứng kiến ở Việt Nam. Người nói đề cập đến những dân tộc nào?)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: Thai  
  
  
Speaker 2: Tay  
  
  
Speaker 3: Nung  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: During my years as a visiting professor, I was once invited to my student’s wedding in Hoa Binh province. It was fabulous to see the guests in their traditional wedding clothes, and witness the different wedding customs. I don’t know the language, but I could say everyone was welcoming the bride into the new family and wishing the couple all the best. My student said that he had spent 3 years living with his fiancé’s family before getting the girl’s permission to marry her.  
Speaker 2: It was so nice to be part of the ceremony. I was fascinated by all the singing throughout the day. All the exchanges between the two families, I mean the greetings, the good wishes, the teachings of the superiors, were in the form of songs and chants. You could feel their joy and emotions through the music. I managed to make out the meanings of the lyrics thanks to the books and articles about traditional weddings I had read.  
Speaker 3: That was the first time I had been to a wedding ceremony in Viet Nam. I was lucky enough to have a chance to see the bride receiving the water from a family member and pouring it into a container. It was so solemn. The bride looked gorgeous! I had watched a documentary about this practice. Well, it reminds the bride of her duties as a caretaker of her own family. Attending a traditional ceremony like that was something I had always wanted to do, but I didn’t manage it on my first trip to Viet Nam.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1: Trong những năm làm giáo sư thỉnh giảng, có lần tôi được mời dự đám cưới của một học sinh ở tỉnh Hòa Bình. Thật tuyệt vời khi nhìn thấy các vị khách trong trang phục cưới truyền thống của họ và chứng kiến những phong tục đám cưới khác nhau. Tôi không biết ngôn ngữ, nhưng tôi có thể nói rằng mọi người đang chào đón cô dâu vào gia đình mới và chúc cặp đôi mọi điều tốt đẹp nhất. Học sinh của tôi nói rằng cậu ấy đã trải qua 3 năm sống với gia đình vợ sắp cưới trước khi được cô gái đồng ý kết hôn.  
Diễn giả 2: Thật tuyệt khi được là một phần của buổi lễ. Tôi bị mê hoặc bởi tất cả tiếng hát suốt cả ngày. Mọi sự giao lưu giữa hai gia đình, ý tôi là những lời chào hỏi, những lời chúc tốt đẹp, những lời dạy bảo của các bậc bề trên, đều dưới hình thức là những bài hát và câu hò. Bạn có thể cảm nhận được niềm vui và cảm xúc của họ thông qua âm nhạc. Tôi đã hiểu được ý nghĩa của lời bài hát nhờ những cuốn sách và bài báo về đám cưới truyền thống mà tôi đã đọc.  
Diễn giả 3: Đó là lần đầu tiên tôi được dự một lễ cưới ở Việt Nam. Tôi may mắn được chứng kiến cô dâu nhận nước từ người nhà đổ vào thùng. Nó thật trang trọng. Cô dâu trông thật lộng lẫy! Tôi đã xem một bộ phim tài liệu về môn tu luyện này. Chà, nó nhắc nhở cô dâu về nghĩa vụ của mình với tư cách là người chăm sóc gia đình của chính mình. Tham dự một buổi lễ truyền thống như thế là điều mà tôi luôn muốn làm, nhưng tôi đã không thực hiện được trong chuyến đi đầu tiên đến Việt Nam.  
  
**5 (trang 22 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Match the sentences with the speakers (1-3). Some sentences match with more than one speaker. (Lắng nghe một lần nữa. Nối các câu với người nói (1-3). Một số câu phù hợp với nhiều hơn một người nói.)  
Which speaker(s)  
A. were amazed by the ceremony?  
B. had read about the customs before?  
C. mention his / her previous trip to Viet Nam?  
D. make a positive comment about the bride?  
E. understand the meaning of the customs?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả nào  
A. ngạc nhiên trước buổi lễ?  
B. đã đọc về phong tục trước đây?  
C. đề cập đến chuyến đi trước của anh ấy / cô ấy đến Việt Nam?  
D. đưa ra nhận xét tích cực về cô dâu?  
E. hiểu ý nghĩa của phong tục?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. 1-2  
  
  
B. 2  
  
  
C. 3  
  
  
D. 3  
  
  
E. 2-3  
  
  
  
  
  
**6 (trang 22 SGK tiếng Anh 11 Chân trời sáng tạo)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss these questions. (Làm việc theo cặp. Thảo luận những câu hỏi sau.)  
1. Which ethnic groups are you in contact with most often? What is most special about them?  
2. How are weddings held in your family? What customs do you find the most meaningful?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Bạn thường xuyên tiếp xúc với những nhóm dân tộc nào nhất? Điều gì là đặc biệt nhất về họ?  
2. Gia đình bạn tổ chức đám cưới như thế nào? Phong tục nào bạn thấy ý nghĩa nhất?  
(Học sinh tự thực hành)  
**Review Unit 1 Culture trang 23**  
**(trang 23 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the text about staying young. Match the headings (A-G) with the paragraphs (1-5). There are two extra headings. (Đọc văn bản về việc luôn trẻ trung. Nối các tiêu đề (A-G) với các đoạn văn (1-5). Có hai tiêu đề thừa.)  
1. As people grow older, they often think back to the days of their youth. They remember the great friends of those days, great times together, and how bright the future looked. Of course, not everything was perfect - but it can look that way as we get older. And this can make people feel pessimistic and bitter.  
2. It doesn't need to be that way. There are many secrets to staying young in spirit well into old age. Why put up with feeling miserable when you can be enthusiastic instead? Here are some tips to keep you young at heart as you grow older.  
3. Relationships are extremely important. Family gives you comfort and support, and catching up with old friends can help older people to feel young.  
Making new friends is important, too - but make sure they are optimistic, enthusiastic people.  
4. Bad things happen to all of us. We split up with a boyfriend or girlfriend, and later we may have to do a boring job for years. But don't think too much about negative things. Deal with them, and get on with your life.  
5. Always keep special things around you, like family photos or favourite possessions - and be grateful that you can enjoy them. Thank your loved ones daily for sharing your life, too. When you see the pleasure on their faces, you will never feel old - even in your eighties!  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Khi lớn lên, người ta thường nhớ lại những ngày còn trẻ. Họ nhớ những người bạn tuyệt vời của những ngày đó, những khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau và tương lai tươi sáng biết bao. Tất nhiên, không phải mọi thứ đều hoàn hảo - nhưng nó có thể trông như vậy khi chúng ta già đi. Và điều này có thể khiến mọi người cảm thấy bi quan và cay đắng.  
2. Không cần phải như vậy. Có rất nhiều bí quyết để giữ được tinh thần tươi trẻ cho đến tuổi già. Tại sao phải chịu đựng cảm giác đau khổ khi thay vào đó bạn có thể nhiệt tình? Dưới đây là một số mẹo giúp bạn luôn trẻ trung khi về già.  
3. Các mối quan hệ là vô cùng quan trọng. Gia đình mang đến cho bạn sự an ủi và hỗ trợ, đồng thời gặp gỡ những người bạn cũ có thể giúp người lớn tuổi cảm thấy trẻ trung.  
Kết bạn mới cũng rất quan trọng - nhưng hãy chắc chắn rằng họ là những người lạc quan, nhiệt tình.  
4. Những điều tồi tệ xảy ra với tất cả chúng ta. Chúng ta chia tay với bạn trai hay bạn gái, và sau này chúng ta có thể phải làm một công việc nhàm chán trong nhiều năm. Nhưng đừng suy nghĩ quá nhiều về những điều tiêu cực. Đối phó với chúng, và tiếp tục cuộc sống của bạn.  
5. Luôn giữ những thứ đặc biệt xung quanh bạn, chẳng hạn như ảnh gia đình hoặc tài sản yêu thích - và biết ơn vì bạn có thể tận hưởng chúng. Cảm ơn những người thân yêu của bạn hàng ngày vì đã chia sẻ cuộc sống của bạn. Khi bạn nhìn thấy niềm vui trên khuôn mặt của họ, bạn sẽ không bao giờ cảm thấy già đi - ngay cả khi bạn đã ngoài tám mươi!  
A. The importance of people in your life  
B. Ageing can be a positive experience  
C. You can choose to stay young  
D. Appreciate the things and people in your life  
E. Looking back can make old people feel bad  
F. Getting over the negatives and moving on  
G. Even pessimists can have friends  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Tầm quan trọng của mọi người trong cuộc sống của bạn  
B. Lão hóa có thể là một trải nghiệm tích cực  
C. Bạn có thể chọn trẻ trung  
D. Đánh giá cao những điều và mọi người trong cuộc sống của bạn  
E. Nhìn lại có thể khiến người già cảm thấy tồi tệ  
F. Vượt qua những điều tiêu cực và tiếp tục  
G. Ngay cả những người bi quan cũng có thể có bạn bè  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. E  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. F  
  
  
5. D  
  
  
  
  
  
**(trang 23 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to two young people talking about their family history. You will hear the recording twice. Are the statements true (T) or false (F)? (Hãy nghe hai bạn trẻ nói về lịch sử gia đình của họ. Bạn sẽ nghe đoạn ghi âm 2 lần. Các câu đúng (T) hay sai (F)?)  
1. Lila has no memory of moving to the UK.  
2. Lila's mother made the decision to move to the UK.  
3. Most of Tim's family came to the UK from Norway.  
4. Tim's father grew up in the countryside.  
5. Tim admires his father's achievements.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Lila không nhớ gì về việc chuyển đến Vương quốc Anh.  
2. Mẹ của Lila đã quyết định chuyển đến Vương quốc Anh.  
3. Hầu hết gia đình Tim đến Vương quốc Anh từ Na Uy.  
4. Bố của Tim lớn lên ở nông thôn.  
5. Tim ngưỡng mộ thành tích của cha mình.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. T  
  
  
2. F  
  
  
3. F  
  
  
4. T  
  
  
5. T  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
T: You weren’t born in the UK, were you, Lila?  
L: No, Tim, but I was only six months old when my family emigrated here from the Ukraine. So I don’t remember anything about it. Of course I’ve been there many times, but only Britain feels like my home.  
T: What made your family come here? That’s a big change!  
L: Actually, my dad went to university in London, and then he went back and taught at a school in Kiev. He and my mum got married and started a family. But my dad really wanted to come to the UK − and my mum didn’t really mind − so we moved here.  
T: My family on my mother’s side came from abroad as well, but it’s so long ago that no one really knows why they came here.  
L: Where did they come from?  
T: My great-grandparents on my mother’s side came from Norway. My great-grandad made musical instruments like violins, and we guess he came here to start a business in London.  
L: Was he successful?  
T: Yes, he was. There’s still a shop in the East End with his name on it, and it’s quite well known.  
L: What about your father’s family? Were they immigrants as well?  
T: No, not at all. They were farmers in the south of England. My dad was actually raised on a farm there, and he was the first in his family to go to university. I really look up to him. I’m particularly proud of him because he worked very hard to get where he is today.  
**Hướng dẫn dịch:**  
T: Bạn không sinh ra ở Anh phải không Lila?  
L: Không, Tim, nhưng tôi chỉ mới sáu tháng tuổi khi gia đình tôi di cư từ Ukraine đến đây. Vì vậy, tôi không nhớ bất cứ điều gì về nó. Tất nhiên tôi đã đến đó nhiều lần, nhưng chỉ có nước Anh là nhà của tôi.  
T: Điều gì khiến gia đình bạn đến đây? Đó là một sự thay đổi lớn!  
L: Thực ra, bố tôi đã học đại học ở London, sau đó ông quay lại và dạy ở một trường học ở Kiev. Anh ấy và mẹ tôi kết hôn và bắt đầu một gia đình. Nhưng bố tôi thực sự muốn đến Vương quốc Anh - và mẹ tôi không thực sự bận tâm - vì vậy chúng tôi đã chuyển đến đây.  
T: Gia đình bên ngoại tôi cũng từ nước ngoài vào, nhưng lâu quá rồi nên cũng không ai biết tại sao họ lại đến đây.  
L: Họ đến từ đâu?  
T: Ông bà cố của tôi bên mẹ tôi đến từ Na Uy. Ông cố của tôi đã chế tạo các nhạc cụ như đàn vĩ cầm, và chúng tôi đoán ông ấy đến đây để bắt đầu kinh doanh ở London.  
L: Anh ấy có thành công không?  
T: Có. Vẫn còn một cửa hàng ở East End mang tên anh ấy và nó khá nổi tiếng.  
L: Thế còn gia đình của bố bạn thì sao? Họ có phải là người nhập cư không?  
T: Không, không hề. Họ là nông dân ở miền nam nước Anh. Bố tôi thực sự lớn lên trong một trang trại ở đó, và ông là người đầu tiên trong gia đình đi học đại học. Tôi thực sự ngưỡng mộ anh ấy. Tôi đặc biệt tự hào về anh ấy vì anh ấy đã làm việc rất chăm chỉ để có được ngày hôm nay.  
  
**(trang 23 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Imagine the following situation. Your friend from another town is coming to stay with your family for two weeks over the summer holidays. Give him / her some advice. Discuss the following points (Làm việc theo cặp. Hãy tưởng tượng tình huống sau đây. Bạn của bạn từ một thị trấn khác sẽ đến ở với gia đình bạn trong hai tuần trong kỳ nghỉ hè. Hãy cho anh ấy/cô ấy một số lời khuyên. Thảo luận về các điểm sau)  
• What he / she should pack for the visit  
• Activities you could do together  
• Advice on staying with your family  
• What sports he / she can do in your town  
**Hướng dẫn dịch:**  
• Những gì anh ấy / cô ấy nên đóng gói cho chuyến thăm  
• Các hoạt động bạn có thể làm cùng nhau  
• Tư vấn về việc ở cùng gia đình  
• Những môn thể thao anh ấy / cô ấy có thể chơi trong thị trấn của bạn  
Swap roles and repeat the Speaking activity. (Đổi vai và lặp lại hoạt động Nói.)  
  
**(trang 23 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You have seen this advertisement on a website. Write a message (70-80 words) in reply and provide the information Peter asks for. Include a request for information in your message. (Bạn đã thấy quảng cáo này trên một trang web. Viết một tin nhắn (70-80 từ) để trả lời và cung cấp thông tin mà Peter yêu cầu. Bao gồm một yêu cầu thông tin trong tin nhắn của bạn.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Xin chào! Tôi là Peter. Tôi mười sáu tuổi và tôi sống ở London.  
Tôi rất thích trò chuyện với thanh thiếu niên trên khắp thế giới bằng Zalo, Whatsapp hoặc Skype. Xin vui lòng gửi cho tôi một tin nhắn về bản thân và sở thích của bạn. Tôi đang đợi tin từ bạn!  
(đang cập nhật nội dung)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home